

Phụ lục 94
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG ĐIỀN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Quốc lộ 80 B (Đường tỉnh 942)		
	Cầu cột dây thép - Lộ Vòng cung Mỹ Lương (Đường tỉnh 942 cũ)	3.600	Sắp xếp lại đoạn tuyến
	Đường tỉnh 942 mới (lộ vòng cung - hướng Mỹ An) - mương Cầu Chùa (ranh xã Long Kiến)	1.700	Sắp xếp lại đoạn tuyến
	Mũi Tàu (ấp thị 2) - Đường Nguyễn Văn Hưởng	3.060	Sắp xếp lại đoạn tuyến
	Đường Nguyễn Văn Hưởng - Đường Lương Văn Cù	1.700	Sắp xếp lại đoạn tuyến
	Đường Lương Văn Cù - Đường Châu Văn Liêm	1.700	Sắp xếp lại đoạn tuyến
	Từ cầu cột dây thép - Ban chỉ huy phòng thủ khu vực	1.980	Sắp xếp lại đoạn tuyến
	Ban chỉ huy phòng thủ khu vực - Cầu Chợ Thủ (phía UBND xã)	2.040	Sắp xếp lại đoạn tuyến
	Chợ Thủ (Cầu Chợ Thủ - hết trường THCS Võ Anh Đăng)	2.040	Sắp xếp lại đoạn tuyến
2	Đường tỉnh 946		
	Chợ Bà Vệ (Cầu bà Vệ - ngã ba bà Vệ)	1.190	Sắp xếp lại đoạn tuyến
	Ngã 3 mương Cả Thủ - ngã 3 Bà Vệ	825	Sắp xếp lại đoạn tuyến
	Hết trường THCS Võ Ánh Đăng - ranh xã chợ Mới	1.980	Sắp xếp lại đoạn tuyến

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
3	Hai Bà Trưng (Đường Châu Văn Liêm - sông Tiền)	5.700	
4	Bà Triệu (Đường Châu Văn Liêm - sông Tiền)	5.700	
5	Nguyễn Huệ (Đường Châu Văn Liêm - sông Tiền)	5.320	
6	Lê Lợi (Hai Bà Trưng - Nguyễn Huệ)	5.320	
7	Châu Văn Liêm		
	Lộ Vòng cung - Mũi Tàu	5.700	Sắp xếp lại đoạn tuyến
	Mũi Tàu - cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ)	3.600	Sắp xếp lại đoạn tuyến
	Cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ) đến đường tỉnh 942 mới (lộ vòng cung - hướng Mỹ An)	1.700	Sắp xếp lại đoạn tuyến
8	Trần Hưng Đạo		
	Hai Bà Trưng - Nguyễn Huệ	4.140	Sắp xếp lại đoạn tuyến
	Nguyễn Huệ - Mũi Tàu	3.600	Sắp xếp lại đoạn tuyến
9	Phổ độc kênh Chà Và (Đường Võ Ánh Đăng - sông Tiền)	3.600	
10	Ung Văn Khiêm (Đường Châu Văn Liêm - Đường tỉnh 942 (mới))	2.700	
11	Hương lộ 1		
	Đường Châu Văn Liêm - lộ Vòng Cung mới	3.240	Sắp xếp lại đoạn tuyến
	Ngã tư Đường tỉnh 942 (mới) - Cây Xăng Phong Phụng	1.190	Sắp xếp lại đoạn tuyến
	Ngã 3 Bà Vệ -cây xăng Phong Phụng	660	Sắp xếp lại đoạn tuyến

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
12	Võ Ánh Đăng (Ngã 3 lộ vòng cung - Đường Châu Văn Liêm)	3.600	
13	Khu dân cư Hoàng Kim - CNC (Giới hạn trong phạm vi khu dân cư)	3.600	
14	Trần Hưng Đạo (Phố Dục - kênh Chà Và)	2.210	
15	Nguyễn Văn Hưởng (Cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ) - Đường tỉnh 942 (mới))	1.360	
16	Phố bờ sông Tiền (Kênh Chà Và - Nguyễn Huệ)	2.210	
17	Huỳnh Thị Hưởng (Nguyễn Huệ - cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ))	850	
18	Nguyễn Quang Sáng (Đường Châu Văn Liêm - Đường tỉnh 942 mới)	2.210	
19	Đường kênh Chà Và (đường song song với Hương lộ 1)		
	Ngã tư đèn 4 ngọn đến Đường Châu Văn Liêm	1.190	
	Ngã tư đèn 4 ngọn - ranh Long Kiến	850	
20	Đường kênh cột dây thép (Cầu cột dây thép - Cầu Sắt áp Mỹ Thuận)	510	
21	Đường số 02 (Đường Ung Văn Khiêm - Đường Nguyễn Quang Sáng)	2.040	
22	Huỳnh Thị Hưởng (Cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ) - giáp kênh Khai Long)	850	
23	Đường kênh 77 (Cầu Sắt bờ Mỹ Quý - cầu sắt Mương Chùa trong)	510	
24	Đường kênh Mương Chùa (Đường tỉnh 942 cũ - ranh Long Kiến)	510	
25	Nguyễn Văn Hưởng (Đường tỉnh 942 (mới) - Kênh 77)	510	
26	Nguyễn Thanh Sơn (Đường Lương Văn Cù - Đường tỉnh 942 mới)	850	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
27	Đường cấp Phòng khám khu vực (Đường tỉnh 942 mới (Quốc lộ 80B)- Kênh Chìm)	680	
28	Đường Kênh Đòn Dong		
	Đoạn từ Kênh Cột Dây Thép - nhà máy xử lý rác Mỹ Luông	510	Sắp xếp lại đoạn tuyến
	Từ ranh xã Chợ Mới - nhà máy xử lý rác Mỹ Luông)	413	Sắp xếp lại đoạn tuyến
29	Đường nhựa kênh Trà thôn (Ngã 3 cầu Chợ Thủ - ranh xã Long Điền B)	578	
30	Đường Vòng ấp Long Định (Ngã 3 Nhà Thờ - ngã 3 Đường tỉnh 942)	413	
31	Đường Vòng ấp Long Bình (Ngã 3 của Be Lùn - ngã 3 lò gạch Thu Thảo)	413	
32	Đường Kênh Hòa Bình (Đường tỉnh 942 (Quốc lộ 80B)- Kênh Xáng AB)	413	
33	Đường Kênh Mương Ông Cha (Đường tỉnh 942 (Quốc lộ 80 B)- Kênh Đòn Dong)	413	
34	Đường Ấp Chiến Lược (Ranh xã Chợ Mới - Kênh Mương Ông Cha)	413	
35	Đường Bờ Đông Kênh Quán Bền (đường nhựa) (Đường tỉnh 942 (Quốc lộ 80B) - Kênh Xáng AB)	413	
36	Đường Kênh Tập Đoàn 12 (Từ đường tỉnh 942 (Quốc lộ 80 B) - kênh Đòn Dong)	413	
37	Đường cộ Nhà Thờ (Từ đường tỉnh 942 (Quốc lộ 80 B) - kênh Đòn Dong)	413	
38	Đường Cồn ấp Long Thuận 1 - Long Thuận 2 (Từ xưởng cơ khí 3 Tam đến đường bến đò dây thép cũ)	495	
39	Đường Nguyễn Hữu Cảnh nối dài (Cầu kênh Xáng - ngã 3 mương Cả Thú)	3.300	
40	Đường Kênh xáng AB		
	Cầu kênh Xáng - qua hết khu dân cư Long Điền B	1.403	Sắp xếp lại đoạn tuyến

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Từ hết KDC - Ranh xã Long Kiến	413	Sắp xếp lại đoạn tuyến
41	Đường Xẻo Môn bờ dưới (Từ Cầu Xẻo Môn - Kênh Xáng AB)	413	
42	Đường Hào Thơ bờ dưới (Từ Cầu Hào Thơ - Kênh Xáng AB)	413	
43	Khu dân cư Mỹ Tân (Trong phạm vi khu dân cư)	2.040	
44	Khu dân cư Long Điền A (Trong phạm vi khu dân cư)	2.040	
45	Khu dân cư Long Điền B (Trong phạm vi khu dân cư)	1.403	Bổ Sung
46	Lương Văn Cù (Đường Châu Văn Liêm - Đường tỉnh 942 mới)	850	
47	Các khu vực còn lại	320	
48	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	560	Bổ Sung
49	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	440	Bổ Sung
50	Các tuyến đường còn lại	370	Bổ Sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Áp Mỹ Hòa, Mỹ Quý, Mỹ Tân, Mỹ Thuận, ấp Thị 1, ấp Thị 2				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Trong giới hạn: - Đông giáp sông Tiền, Kênh Khai Long (Từ kênh Cột dây Thép - Kênh Mương Chùa). - Tây giáp Kênh 77. - Nam giáp kênh Mương Chùa. - Tây Bắc giáp Kênh Cột Dây Thép (Từ sông Tiền đến đầu kênh 77).	192			
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền)	96	77		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	56			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Trong giới hạn: - Đông giáp sông Tiền, Kênh Khai Long (Từ kênh Cột dây Thép - Kênh Mương Chùa). - Tây giáp Kênh 77. - Nam giáp kênh Mương Chùa. - Tây Bắc giáp Kênh Cột Dây Thép (Từ sông Tiền đến đầu kênh 77).	240			
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền)	112	90		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	64			

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
II	Ấp Long Bình, Long Định, Long Hòa 1, Long Hòa 2, Long Thuận 1, Long Thuận 2				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp đường tỉnh	116	93		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	87	70		
	Đối với đất giáp ranh xã Chợ Mới (bán kính từ địa giới hành chính 150m trở về Ấp Long Bình, Long Định, Long Hòa 1, Long Hòa 2, Long Thuận 1, Long Thuận 2)	131	104		
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp đường tỉnh	180	144		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	105	84		
	Đối với đất giáp ranh (bán kính từ địa giới hành chính 150m) giáp với xã Chợ Mới.	150	120		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	60			
III	Ấp Long Phú 1, Long Phú 2, Long Quới 1, Long Quới 2, Long Tân, Long Thành, Long Thuận				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	Tiếp giáp đường tỉnh	102	81		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	73	58		
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp đường tỉnh	120	96		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	90	72		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	60			